

Số: 785/QĐ-ĐHKTQD

Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành quy định chuẩn đầu ra Ngoại ngữ và Tin học
tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Căn cứ Nghị định số 99/NQ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định 368/QĐ-TTg ngày 17/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân giai đoạn 2015-2017;

Căn cứ Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 09/11/2017 của Chính phủ thường kì tháng 10 năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT về việc ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ GD&ĐT về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Văn bản hợp nhất Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT về “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành tại Thông tư số 17/VBHN ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ các chương trình đào tạo đại học chính quy hiện hành của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân;

Căn cứ đề xuất của Tổ công tác theo Quyết định số 70/QĐ-ĐHKTQD ngày 06/02/2020 của Hiệu trưởng;

Xét đề nghị của Trường phòng Quản lý đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định chuẩn đầu ra Ngoại ngữ và Tin học đối với sinh viên đại học chính quy của trường Đại học Kinh tế Quốc dân:

(có quy định kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trường khoa, Viện trưởng; Trưởng bộ môn; Trưởng phòng và Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGH (để chỉ đạo thực hiện);
- Như điều 4;
- Lưu P.TH, P.QLĐT;



PGS.TS. Phạm Hồng Chương

Quy định chuẩn đầu ra Ngoại ngữ và chuẩn đầu ra Tin học

Chương I	QUY ĐỊNH CHUNG	Trang
Điều 1.	Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	2
Điều 2 .	Ngoại ngữ	2
Điều 3.	Chuẩn đầu ra ngoại ngữ	3
Điều 4.	Chuẩn đầu ra tin học	3
Chương II	TỔ CHỨC HỌC, KIỂM TRA, THI, QUY ĐỔI ĐIỂM VÀ XÉT ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ, TIN HỌC	4
Điều 5.	Tổ chức học, kiểm tra, đánh giá trình độ tiếng Anh của sinh viên	4
Điều 6.	Điều kiện đăng ký xét miễn học, miễn thi, quy đổi điểm và xét đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học	4
Điều 7.	Quy trình xét miễn học, miễn thi, quy đổi điểm và xét đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ , tin học	5
Chương III	TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ THI HÀNH	5
Điều 8.	Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện	5
	CÁC PHỤ LỤC	6

QUY ĐỊNH

Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ và chuẩn đầu ra Tin học tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

(Ban hành kèm theo Quyết định số 785/QĐ-ĐHKTQD, ngày 21/4/2020 của Hiệu trưởng)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về chuẩn đầu ra ngoại ngữ và chuẩn đầu ra tin học đối với sinh viên đại học chính quy, bao gồm: quy định về tổ chức học, kiểm tra, thi, miễn học, miễn thi, quy đổi điểm, xét công nhận chuẩn đầu ra ngoại ngữ, chuẩn đầu ra tin học của các chương trình đào tạo đại học do Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (sau đây gọi tắt là Trường) cấp bằng.
2. Chuẩn đầu ra ngoại ngữ và chuẩn đầu ra tin học được áp dụng khi xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cho sinh viên.
3. Quy định này không áp dụng đối với sinh viên văn bằng hai chính quy và sinh viên là người nước ngoài.

Điều 2. Ngoại ngữ

1. Ngoại ngữ sử dụng để xác định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với các chương trình đào tạo đại học thực hiện bằng tiếng Việt và tiếng Anh do Trường Đại học KTQD cấp bằng là tiếng Anh.
2. Chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với các chương trình giảng dạy bằng ngoại ngữ khác là ngoại ngữ giảng dạy cho chương trình đó và được Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường công nhận.
3. Trường sử dụng các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trên cơ sở tham chiếu với Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT trong việc tổ chức giảng dạy, đánh giá và công nhận chuẩn đầu ra ngoại ngữ của sinh viên.

Điều 3. Chuẩn đầu ra ngoại ngữ

1. Sinh viên tốt nghiệp các ngành, chương trình đào tạo ở bậc đại học của Trường phải đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ với mức **tối thiểu** như sau:

Ngành/chương trình đào tạo	Khung NLNNV N	Chứng chỉ quốc tế tiếng Anh			
		IELTS	TOEFL IBT	TOEFL ITP	TOEIC
Ngôn ngữ Anh	Bậc 5	6.5	79	x	x
Chương trình tiên tiến	Bậc 5	6.5	79	x	x
Chương trình chất lượng cao, POHE và các chương trình học bằng tiếng Anh	Bậc 4	6.0	60	543	730
Chương trình chính quy (học bằng Tiếng Việt)	Bậc 4	5.5	46	500	600

2. Các chương trình đào tạo đặc thù khác (nếu có) có thể quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ riêng nhưng không được thấp hơn quy định trên.
3. Nếu sinh viên có văn bằng phổ thông quốc tế, cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ trong nước, nước ngoài ngành Ngôn ngữ Anh hoặc ngôn ngữ sử dụng toàn phần trong đào tạo là tiếng Anh thì được công nhận chuẩn đầu ra ngoại ngữ của Trường.

Điều 4. Chuẩn đầu ra tin học

1. Sinh viên tốt nghiệp các ngành, chương trình đào tạo của Trường phải có 01 (một) trong 03 (ba) chứng chỉ tin học quốc tế MOS, IC3, ICDL để đạt chuẩn đầu ra tin học với mức tối thiểu như sau:

TT	Loại chứng chỉ	
1	IC3 (Internet and Computing Core Certification)	Mức điểm
1.1.	Máy tính căn bản	650
1.2	Phần mềm máy tính	720
1.3	Kết nối trực tuyến	620
2	MOS (Microsoft Office Specialist)	Mức điểm
2.1	MOS Word	700
2.2	MOS Excel	700
2.3	MOS PPT	700

3	ICDL (phần cơ bản) (International Computer Driving Licence)	Mức điểm
3.1	Cơ bản về CNTT và Truyền Thông (ICT)	270
3.2	Cơ bản về mạng trực tuyến	270
3.3	Xử lý văn bản	270
3.4	Sử dụng bảng tính	270
3.5	Sử dụng trình chiếu	270

- Quy định này không áp dụng với sinh viên nhóm ngành Công nghệ thông tin (Khoa học máy tính, Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin quản lý...).
- Các chương trình đào tạo đặc thù khác có thể quy định chuẩn đầu ra tin học riêng (nếu có) nhưng không được thấp hơn quy định trên.

Chương II

TỔ CHỨC HỌC, KIỂM TRA, THI, QUY ĐỔI ĐIỂM VÀ XÉT ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ, CHUẨN ĐẦU RA TIN HỌC

Điều 5. Tổ chức học, kiểm tra trình độ tiếng Anh của sinh viên

- Đầu khóa học, nhà trường tổ chức kiểm tra trình độ tiếng Anh của sinh viên để phân loại và khuyến nghị sinh viên cách thức học tiếng Anh phù hợp nhằm đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ khi tốt nghiệp.
- Sinh viên được lựa chọn học ngoại ngữ/tin học tại Trường hoặc tự học để đạt chuẩn đầu ra và quy đổi điểm theo quy định.

Điều 6. Điều kiện đăng ký xét miễn học, miễn thi, quy đổi điểm và xét đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ/Tin học

- Sinh viên có chứng chỉ quốc tế (tiếng Anh/tin học) hoặc văn bằng đáp ứng chuẩn đầu ra được đăng ký xét miễn học, miễn thi, quy đổi điểm các học phần ngoại ngữ/ học phần Tin học đại cương trong chương trình đào tạo và xét đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ/tin học khi tốt nghiệp.
- Điều kiện miễn học, miễn thi, quy đổi điểm các học phần ngoại ngữ/học phần Tin học đại cương cho từng chương trình đào tạo, chi tiết tại phụ lục 1 và phụ lục 2.

3. Sinh viên được miễn học, miễn thi và quy đổi điểm phải hoàn thành nghĩa vụ lệ phí bảo lưu theo quy định.
4. Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 7. Quy trình xét miễn học, miễn thi, quy đổi điểm và xét đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ/tin học

1. Bước 1. Sinh viên đủ điều kiện làm hồ sơ đăng ký xét miễn học, miễn thi, quy đổi điểm và xét chuẩn đầu ra ngoại ngữ/tin học theo thông báo của Trường (qua phòng Quản lý đào tạo là đầu mối tiếp nhận đăng ký).
2. Bước 2. Kiểm tra tính xác thực của các chứng chỉ và văn bằng.
3. Bước 3. Hội đồng xét miễn học, miễn thi, quy đổi điểm và xét đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ/tin học cho sinh viên (phòng Quản lý đào tạo là thường trực Hội đồng).
4. Bước 4. Hiệu trưởng ra quyết định miễn học, miễn thi, công nhận điểm quy đổi và công nhận đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ/tin học cho sinh viên đạt chuẩn.
5. Bước 5: Thông báo kết quả cho sinh viên trên Cổng thông tin điện tử của Trường và trang Website của phòng Quản lý đào tạo.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ THI HÀNH

Điều 8: Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ năm 2020. Với các khóa tuyển sinh trước năm 2020 áp dụng các quy định tương ứng với các khóa đào tạo và được áp dụng các nội dung của quy định này theo hướng thuận lợi cho sinh viên.
2. Trường phòng Quản lý đào tạo, Trường các đơn vị đào tạo, các đơn vị, cá nhân có liên quan và sinh viên đại học chính quy chịu trách nhiệm thi hành quy định này.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh cần điều chỉnh, bổ sung, các đơn vị, cá nhân phản ánh về Phòng Quản lý đào tạo để tổng hợp, báo cáo, đề xuất Hiệu trưởng xem xét, quyết định.


HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC KINH TẾ
QUỐC DÂN
PGS.TS. Phạm Hồng Chương

**PHỤ LỤC 1A: QUY ĐỔI ĐIỂM TIẾNG ANH
ĐỐI VỚI SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH**

(Kèm theo Quyết định số: 185/QĐ-DHKTQĐ ngày 21/11/2020)

Trình độ	Khung tham chiếu châu Âu	IELTS (điểm */9)	TOEFL IBT (điểm */120)	Điểm quy đổi cho các học phần		
				Học phần 1 (Nghe, Nói, Đọc, Viết)	Học phần 2 (Nghe, Nói, Đọc, Viết)	Học phần 3 (Nghe, Nói, Đọc, Viết)
Cao cấp	C2	7.5-9.0	111-120	10	10	10
	C1	7	94-101	10	9	8
Trung cấp	B2	6.5	79-93	9	8	X

IELTS: International English Language Testing Service

TOEFL: Test of English as a Foreign Language



PHỤ LỤC IB: QUY ĐỔI ĐIỂM TIẾNG ANH
ĐỐI VỚI SINH VIÊN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TIÊU CHUẨN
 (Kèm theo Quyết định số 15.1/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 21/11/2020)

Trình độ	Khung Tham chiếu Châu Âu	KNNLNNVNLCF	TOEIC		TOEFL iBT	IELTS (điểm* /9)	Điểm qui đổi cho các học phần		
			TOEIC (điểm* Nghe / đọc /990)	TOEIC (điểm* Nói - Viết/400)			HP1	HP2	HP3
Cao cấp	C2	6	945-990	380	110-120	8.0-9.0	10	10	10
	C1	5	850-940	330	102-109	7.5	10	10	10
Trung cấp	B2	4	800-845	310	79-93	6.5	10	10	10
			730-795	290	60-78	6.0	10	9	8
	B1	3	600-725	270	46-59	5.5	10	9	X
			525-595	240	35-45	5.0			
Sơ cấp	A2	2	450-520	190	31-34	4.5			
			315-445	160	30	4			
	A1	1	225-310	120					
			120-220	80					Không áp dụng

TOEFL: Test of English as a Foreign Language

TOEIC: Test of English for International Communication

IELTS: International English Language Testing Service

PHỤ LỤC 1C: QUY ĐỊNH ĐIỂM TIẾNG ANH
ĐỐI VỚI SINH VIÊN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BẰNG TIẾNG ANH
(Kèm theo Quyết định số 185./QĐ-DHKTQĐ ngày 21/.../2020)

Trình độ	Khung Tham chiếu Châu Âu	KNLN/VN/CLCF	TOEIC (điểm* Nghe / đọc /990)	TOEFL IBT	IELTS (điểm* /9)	Điểm qui đổi cho các học phần		
						HP1	HP2	HP3
Cao cấp	C2	6	945-990	110-120	8.0-9.0	10	10	10
				102-109		10	10	10
				94-101		10	10	10
C1	5	850-940	800-845	79-93	6.5	10	10	10
				730-795		10	9	8
				600-725		10	9	8
Trung cấp	B2	4	525-595	60-78	6.0	10	9	8
				46-59		10	9	8
				35-45		10	9	8
B1	3	450-520	315-445	31-34	4.5	10	9	8
				30		10	9	8
				225-310		10	9	8
Sơ cấp	A2	2	120-220	30	4	Không áp dụng		

TOEFL: Test of English as a Foreign Language
 TOEIC: Test of English for International Communication
 IELTS: International English Language Testing Service

PHỤ LỤC I: QUY ĐỊNH TIẾNG ANH
ĐỘI VỚI SINH VIÊN CHƯƠNG TRÌNH BBAE
(Kèm theo Quyết định số 18.5./QĐ-DHKTQĐ ngày 21/4/2020)

Trình độ	Khung Tham chiếu Châu Âu	KNLNNVNLCF	TOEFL PBT (Điểm trên 667)	TOEFL IBT (Điểm trên 120)	IELTS (Điểm trên 9.0)	Điểm qui đổi cho các học phần tiếng Anh		
Cao cấp	C2	6	590-667	110-120	8.0-9.0	10		
				102-109	7.5	10		
				94-101	7.0	10		
Trung cấp	B2	4	453 - 497	548-589	79-93	6.5	9	
				498 - 547	60-78	6.0	8	
				240	46-59	5.5	7	
					35-45	5.0		
					31-34	4.5		
Sơ cấp	B1	3	190	30	4	Không áp dụng		
							160	120

TOEFL: Test of English as a Foreign Language
 TOEIC: Test of English for International Communication
 IELTS: International English Language Testing Service

**PHỤ LỤC ID: QUY ĐỔI ĐIỂM TIẾNG ANH
ĐỔI VỚI SINH VIÊN CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN, CLC&POHE**
(Kèm theo Quyết định số 135/QĐ-DHKTQĐ ngày 21/10/2020)

Trình độ	Khung Tham chiếu Châu Âu	KNLNNVNLIC F	TOEIC		TOEFL IBT	IELTS (điểm* /9)	Điểm qui đổi cho các học phần		
			TOEIC (điểm* Nghe/ đọc /990)	TOEIC (điểm* Nói- Viết/400)			HP1 (Tiếng Anh-kỹ năng Nghe 1; Tiếng Anh-kỹ năng Nói 1; Tiếng Anh- kỹ năng Đọc 1; Tiếng Anh-kỹ năng Viết 1, Tiếng Anh -Nước âm)	HP2 (Tiếng Anh-kỹ năng Nghe 2; Tiếng Anh- kỹ năng Nói 2; Tiếng Anh-kỹ năng Đọc 2; Tiếng Anh-kỹ năng Viết 2)	HP3 (Tiếng Anh-kỹ năng Nghe 3; Tiếng Anh-kỹ năng Nói 3; Tiếng Anh- kỹ năng Đọc 3; Tiếng Anh-kỹ năng Viết 3)
Cao cấp	C2	6	945-990	380	110-120	8.0-9.0	10	10	10
					102-109	7.5	10	10	9.5
					94-101	7.0	10	9.5	9
Trung cấp	B2	4	800-845	310	79-93	6.5	10	9	8.5
			730-795	290	60-78	6.0	10	8.5	8
			600-725	270	46-59	5.5			
			525-595	240	35-45	5.0			
			450-520	190	31-34	4.5			
Sơ cấp	A2	2	315-445	160	30	4			
			225-310	120					
			A1	120-220	80				

Không áp dụng

TOEFL: Test of English as a Foreign Language

TOEIC: Test of English for International Communication

IELTS: International English Language Testing Service

Phụ lục 2. Quy đổi điểm Tin học đại cương

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQĐ, ngày / /2020 của Hiệu trưởng)

STT	Điểm IC3	Điểm MOS	Điểm ICDL	Điểm quy đổi
1	1990 - 2329	1400-1599	1350 - 1445	8
2	2330 - 2669	1600-1799	1446 - 1620	9
3	2670 - 3000	1800-2000	1621 - 1800	10

Trong đó:

- (i) Điểm IC3 là tổng điểm của 3 mô đun IC3.
- (ii) Điểm MOS là tổng điểm của 2 mô đun bất kỳ trong 3 mô đun MOS.
- (iii) Điểm ICDL là tổng điểm của 5 mô đun ICDL.